

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán  
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật thôn 6, thôn 10 xã Thọ Dân,  
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc Phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 6 và thôn 10, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 234/TĐ-KTHT ngày 31/8/2021; Chủ tịch UBND xã Thọ Dân tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 07/7/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật thôn 6, thôn 10 xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật thôn 6, thôn 10 xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**3. Địa điểm xây dựng:** Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**4. Tổng diện tích mặt bằng quy hoạch:** 4.888,28 m<sup>2</sup>.

**5. Chủ đầu tư:** UBND xã Thọ Dân.

**6. Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo KT - KT đầu tư xây dựng:** Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng thương mại Hoàng Gia Hưng.

## **7. Giải pháp thiết kế**

### **7.1. Đường giao thông**

a) *Bình đồ hướng tuyến:* Gồm 02 tuyến đường ở phía sau các lô đất được quy hoạch. Tuyến A1-A2 có chiều dài L=61m, tuyến A3-A4 có chiều dài L=52,4m.

b) *Trắc dọc tuyến:*

- Cao độ 02 tuyến đường giao thông được thiết kế tuân thủ với mặt bằng quy hoạch được duyệt và phù hợp với các tuyến đường hiện trạng.

- Tuyến A1-A2 độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=0,1\%$  với chiều dài 61m.

- Tuyến A3-A4 độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=0,1\%$  với chiều dài 52,4m.

c) *Mặt cắt ngang:*

\* *Tuyến A1-A2:*

+ Chiều rộng nền đường:  $B_n = 5,0m;$

+ Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 3,5m;$

+ Bề rộng lề phải:  $B_{lt} = 0,5m;$

+ Bề rộng RTN trái tuyến:  $B_{rt} = 1,0m;$

+ Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%;$

\* *Tuyến A3-A4:*

+ Chiều rộng nền đường:  $B_n = 5,0m;$

+ Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 3,0m;$

+ Bề rộng lề trái:  $B_{lt} = 0,5m;$

+ Bề rộng RTN phải tuyến:  $B_{rp} = 1,0m;$

+ Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%;$

d) *Kết cấu nền, mặt đường:*

- Nền đắp đất đá thải lu lèn đảm bảo độ chặt yêu cầu ( $K \geq 0,95$ ). Hệ số mái taluy đắp  $m=1,5$ . Trước khi đắp được đào bỏ lớp bùn, phong hóa.

- Mặt đường bằng lớp cấp phối đá dăm loại I dày 18cm.

### **7.2. Công trình thoát nước**

Rãnh thoát nước được thiết kế phía sau mặt bằng quy hoạch bên phải tuyến đường A3-A4 chiều dài L=52,4m và bên trái tuyến đường A1-A2 chiều dài L=61m, mặt cắt ngang rãnh hình chữ nhật kích thước  $b \times h = (0,4 \times 0,6)m$ . Kết cấu rãnh như sau:

- Đáy rãnh BTXM M200, đá 1x2, dày 15cm trên lớp đệm móng đá 4x6, dày 10cm;

- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M50, dày 22cm, trát thành trong và ngoài rãnh VXM M75, cứ 10m cắt 01 khe co giãn bằng giấy dầu tấm nhựa đường;

- Thanh giằng có kích thước (60x12x10)cm đổ BTCT M200 đá 1x2, cứ 2,5m/1thanh.

## **8. Giá trị dự toán và nguồn vốn**

### **8.1. Giá trị dự toán: 261.271.000đ.**

*(Hai trăm sáu một triệu, hai trăm bảy một nghìn đồng)*

Trong đó:

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| - Chi phí xây lắp:     | 217.727.000 đ |
| - Chi phí QLDA:        | 5.468.906 đ   |
| - Chi phí TVĐTXD:      | 21.256.041 đ  |
| - Chi phí khác:        | 4.377.418 đ   |
| - Chi phí dự phòng 5%: | 12.441.468 đ  |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**8.2. Nguồn vốn đầu tư:** Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch.

**9. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**10. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2021.

**Điều 2.** Giao UBND xã Thọ Dân (Chủ đầu tư): Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Thọ Dân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

**DỰ TOÁN**

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN 6, THÔN 10,  
XÃ THỌ DÂN, HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| <b>TT</b>  | <b>THÀNH PHẦN CHI PHÍ</b>            | <b>GIÁ TRỊ<br/>TRƯỚC THUẾ</b> | <b>VAT(10%)</b>   | <b>GIÁ TRỊ<br/>SAU THUẾ</b> |
|------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>              | <b>197.933.636</b>            | <b>19.793.364</b> | <b>217.727.000</b>          |
| 1          | Đường và rãnh thoát nước             | 197.933.636                   | 19.793.364        | 217.727.000                 |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>         | <b>5.468.906</b>              |                   | <b>5.468.906</b>            |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD</b>           | <b>19.323.673</b>             | <b>1.932.367</b>  | <b>21.256.041</b>           |
| 1          | Khảo sát                             | 2.764.545                     | 276.455           | 3.041.000                   |
| 2          | Lập Báo cáo KT-KT                    | 11.480.151                    | 1.148.015         | 12.628.166                  |
| 3          | Giám sát thi công xây dựng           | 5.078.977                     | 507.898           | 5.586.875                   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                  | <b>4.138.542</b>              | <b>238.876</b>    | <b>4.377.418</b>            |
| 1          | Thẩm định báo cáo KT-KT              | 24.821                        |                   | 24.821                      |
| 2          | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu | 1.015.795                     |                   | 1.015.795                   |
| 3          | Thẩm tra phê duyệt quyết toán        | 709.164                       |                   | 709.164                     |
| 4          | Kiểm toán                            | 2.388.762                     | 238.876           | 2.627.638                   |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>              | <b>11.343.238</b>             | <b>1.098.230</b>  | <b>12.441.468</b>           |
| 1          | Dự phòng do phát sinh khối lượng     | 11.343.238                    | 1.098.230         | 12.441.468                  |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>238.207.996</b>            | <b>23.062.838</b> | <b>261.270.833</b>          |
|            | <b>LÀM TRÒN</b>                      |                               |                   | <b>261.271.000</b>          |

*Bằng chữ: Hai trăm sáu một triệu, hai trăm bảy một nghìn đồng*